

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Ước tính tháng 9 năm 2021	Cộng dồn 9 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 9 năm 2021	9 tháng năm 2021
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	81.377,36	111.382,78	1.473.794,43	50,90	80,16
Thịt gà đông lạnh	Tấn	4.531,00	4.500,00	26.915,00	-	-
Hạt điều khô	Tấn	14.657,96	15.765,75	118.290,26	115,54	124,71
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	8.757,00	9.000,00	49.324,00	-	-
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.207,03	1.128,07	11.146,43	102,56	116,76
Nước tinh khiết	1000 lít	42,41	55,54	553,67	88,71	89,56
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1.700,00	1.750,00	14.607,40	116,67	102,22
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	87.097,18	90.207,79	776.448,18	99,44	103,49
khác	Triệu đồng	62.348,25	63.011,53	562.733,40	105,33	109,03
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.050,51	1.000,48	9.098,00	104,17	108,28
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	4.039,70	4.039,70	36.198,31	103,09	106,58
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	450,21	500,23	5.313,49	74,85	87,58
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	35.335,69	37.691,40	309.971,19	110,79	90,12
Gỗ cửa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	18.104,06	18.884,19	158.229,83	114,80	111,46
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	3.608,79	4.465,87	40.261,88	141,28	158,26
tự	M3	98.650,57	109.549,96	882.112,92	76,88	96,57
Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bì nhẵn	1000 chiếc	8.000,00	10.500,00	86.157,60	80,92	122,25
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1,16	1,41	16,35	141,30	53,28
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	655,34	680,55	6.105,40	101,90	123,80
Cốc hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dài	Tấn	2.750,00	3.000,00	25.510,40	84,96	94,36
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	550,00	581,73	4.909,23	53,37	71,18
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	18.242,39	18.242,39	169.416,46	104,75	118,31
Xi măng Portland đen	Tấn	100.000,00	105.000,00	955.312,50	94,09	83,23
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	140,00	145,00	1.439,00	6,94	13,48
Chì chưa gia công	Tấn	1.350,00	1.400,00	12.369,80	112,00	84,44

Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	2.108,17	2.180,87	20.263,57	98,23	117,01
loại	Triệu đồng	21.411,37	22.749,58	185.465,89	42,69	77,96
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	6.043,13	6.647,44	55.241,62	9,09	8,64
vào đầu	1000 cái	20,00	21,00	195,80	87,50	70,05
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	2.855.603,32	3.126.134,17	34.139.463,49	82,23	135,81
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4.039,18	4.450,04	47.629,25	85,86	150,21
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	71.006,55	71.006,55	662.625,24	103,89	90,52
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đầu	Chiếc	14.433,44	14.433,44	154.840,51	101,25	147,44
bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	2.415,57	2.475,96	21.724,11	103,90	81,06
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	53,00	52,00	467,60	101,96	76,16
Điện sản xuất	Triệu KWh	119,64	117,63	900,25	100,00	99,27
Điện mặt trời	Triệu KWh	98,50	98,00	901,13	-	-
Điện thương phẩm	Triệu KWh	31,59	32,86	248,06	118,18	108,63
Nước uống được	1000 m3	936,25	900,24	8.194,55	112,44	111,41
loại	Triệu đồng	2.013,65	2.492,91	21.579,03	69,06	89,49